

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	04 - 06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	07
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08 - 32



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.575.793.612.336	1.423.152.328.631
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	376.610.977.948	477.326.361.611
111 1. Tiền		361.610.977.948	282.172.361.611
112 2. Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000	195.154.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	572.522.888.889	401.144.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		572.522.888.889	401.144.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		540.250.141.922	478.704.487.439
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	369.006.581.337	318.826.832.465
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		28.948.025.110	13.673.193.962
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	142.547.394.825	146.073.316.831
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(518.000.000)	(518.000.000)
139 5. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	266.140.650	649.144.181
140 IV. Hàng tồn kho	9	15.725.279.125	19.406.630.040
141 1. Hàng tồn kho		15.725.279.125	19.406.630.040
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		70.684.324.452	46.570.849.541
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	70.230.352.201	46.214.800.990
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		254.331.519	-
153 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	17	199.640.732	356.048.551
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		320.351.658.283	328.104.713.238
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		3.075.468.760	2.955.945.920
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	3.075.468.760	2.955.945.920
220 II. Tài sản cố định		224.974.962.075	244.657.990.457
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	200.845.402.709	220.338.490.547
222 - Nguyên giá		337.073.948.076	331.896.809.342
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(136.228.545.367)	(111.558.318.795)
227 2. Tài sản cố định vô hình	13	24.129.559.366	24.319.499.910
228 - Nguyên giá		29.464.407.267	29.241.398.707
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(5.334.847.901)	(4.921.898.797)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	478.138.385	2.065.411.112
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		478.138.385	2.065.411.112
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	7.000.000.000	4.000.000.000
255 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		7.000.000.000	4.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		84.823.089.063	74.425.365.749
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	84.823.089.063	74.425.365.749
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.896.145.270.619	1.751.257.041.869

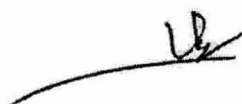
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.355.384.751.079	1.261.788.834.316
310 I. Nợ ngắn hạn		1.355.242.436.199	1.261.370.337.436
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	77.858.884.157	76.910.510.657
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.996.393.492	4.679.884.716
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	51.905.213.613	29.351.577.623
314 4. Phải trả người lao động		350.255.334.549	451.289.725.097
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	71.506.815.362	27.680.064.797
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	5.914.347.718	5.819.877.495
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	20	480.469.143.829	480.079.212.079
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	328.865.189.571	192.502.703.853
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(15.528.886.092)	(6.943.218.881)
330 II. Nợ dài hạn		142.314.880	418.496.880
337 1. Phải trả dài hạn khác	20	142.314.880	418.496.880
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		540.760.519.540	489.468.207.553
410 I. Vốn chủ sở hữu	21	540.760.519.540	489.468.207.553
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		296.822.740.000	296.822.740.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		296.822.740.000	296.822.740.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(184.000.000)	(184.000.000)
417 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22	871.500.671	961.099.504
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		17.252.417.756	17.252.417.756
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		225.997.861.113	174.615.950.293
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		109.046.183.659	1.879.926.894
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		116.951.677.454	172.736.023.399
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.896.145.270.619	1.751.257.041.869

Người lập biểu



Đào Thị Phương Lan

Kế toán trưởng


 Lê Tuấn Anh

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2018
 Tổng Giám đốc

 Trần Trung Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý 2 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 / 2018 VND	Quý 2 / 2017 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.026.792.803.771	1.034.168.091.879
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	4.086.919	1.082.643.182
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.026.788.716.852	1.033.085.448.697
11	4. Giá vốn hàng bán	26	906.668.145.762	951.561.096.385
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		120.120.571.090	81.524.352.312
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	9.200.185.641	3.533.840.154
22	7. Chi phí tài chính	28	3.342.246.895	194.092.342
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		3.334.486.648	292.891.328
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	29	2.885.118.390	1.688.704.672
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	44.724.512.668	31.798.667.097
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		78.368.878.778	51.376.728.355
31	12. Thu nhập khác	31	933.300.164	46.085.346
32	13. Chi phí khác	32	120.921.392	193.428.337
40	14. Lợi nhuận khác		812.378.772	(147.342.991)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		79.181.257.550	51.229.385.364
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	16.188.287.252	10.492.095.203
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		62.992.970.298	40.737.290.161
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		-	-
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	2.122	1.780
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	35	1.522	1.373

Người lập biểu

Đào Thị Phương Lan

Kế toán trưởng

Lê Tuấn Anh



Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2018
 Tổng Giám đốc

Trần Trung Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Quý 2 / 2018	Quý 2 / 2017	Quý 2 / 2018	Quý 2 / 2017
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.026.792.803.771	1.034.168.091.879	1.903.826.659.535	1.885.243.214.305
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	4.086.919	1.082.643.182	20.316.419	1.082.643.182
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.026.788.716.852	1.033.085.448.697	1.903.806.343.116	1.884.160.571.123
11	4. Giá vốn hàng bán	26	906.668.145.762	951.561.096.385	1.680.816.126.390	1.733.482.185.182
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		120.120.571.090	81.524.352.312	222.990.216.726	150.678.385.941
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	9.200.185.641	3.533.840.154	17.035.605.498	6.394.267.162
22	7. Chi phí tài chính	28	3.342.246.895	194.092.342	6.457.898.878	570.952.380
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		3.334.486.648	292.891.328	6.448.664.720	668.117.420
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	29	2.885.118.390	1.688.704.672	6.212.209.746	3.206.157.463
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	44.724.512.668	31.798.667.097	82.210.697.770	60.390.009.845
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		78.368.878.778	51.376.728.355	145.145.015.830	92.905.533.415
31	12. Thu nhập khác	31	933.300.164	46.085.346	2.161.652.786	1.367.732.398
32	13. Chi phí khác	32	120.921.392	193.428.337	480.730.098	2.869.555.035
40	14. Lợi nhuận khác		812.378.772	(147.342.991)	1.680.922.688	(1.501.822.637)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		79.181.257.550	51.229.385.364	146.825.938.518	91.403.710.778
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	16.188.287.252	10.492.095.203	29.874.261.064	18.535.240.337

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018

Người lập biểu

Đào Thị Phương Lan

Kế toán trưởng

Lê Tuấn Anh

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc

Trần Trung Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2018
 Theo phương pháp trực tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Quý 2 / 2018	Quý 2 / 2017
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		17.715.025.033.203	5.749.684.889.251
02 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(16.562.829.619.297)	(4.652.292.981.257)
03 3. Tiền chi trả cho người lao động		(858.483.235.980)	(565.961.799.549)
04 4. Tiền lãi vay đã trả		(6.364.495.261)	(579.781.013)
05 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(25.307.177.681)	(16.146.427.321)
06 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		196.785.955.162	114.335.137.484
07 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(533.641.949.515)	(535.343.807.708)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(74.815.489.369)	93.695.229.887
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(135.100.000)	(257.550.000)
23 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(180.295.201.389)	(30.000.000.000)
24 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.154.000.000	111.795.000.000
27 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.958.625.359	3.865.812.332
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(162.317.676.030)	85.403.262.332
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33 1. Tiền thu từ đi vay		3.808.764.352.342	168.377.566.468
34 2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.672.376.516.624)	(427.944.010.198)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		136.387.835.718	(259.566.443.730)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(100.745.329.681)	(80.467.951.511)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		477.326.361.611	273.223.391.094
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		29.946.018	913.123
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	376.610.977.948	192.756.352.706

Người lập biểu

Đào Thị Phương Lan

Kế toán trưởng

Lê Văn Anh



Tổng Giám đốc

Trần Trung Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bưu Chính Viettel được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0104093672, do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 31 tháng 10 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 01, Phố Giang Văn Minh, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, TP Hà Nội
Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 296.822.740.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 296.822.740.000 đồng; tương đương 29.682.740 cổ phiếu, mệnh giá 1 cổ phiếu 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Thương mại và dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính
- Phát hành báo;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

12 tháng

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có 85 Chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trong toàn quốc.

Địa chỉ

Hoạt động kinh doanh chính

Các công ty trực thuộc sau

Công ty TNHH MTV Thương mại_ Dịch vụ Bưu chính Viettel Hà Nội

Công ty TNHH MTV Bưu chính Liên Tỉnh Viettel

Công ty TNHH MTV Logistics Viettel

Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Cambodia

Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Myanmar

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 15.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính [hợp nhất]/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên *hoặc* kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-30 năm
- Máy móc, thiết bị	5-10 năm
- Phương tiện vận tải	6-10 năm
- Thiết bị văn phòng	3-5 năm
- Các tài sản khác	3-5 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20-50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	1-3 năm

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện đối với hoạt động bán hàng cho khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống...) là giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ mà Công ty sẽ cung cấp miễn phí (hoặc số tiền phải chiết khấu, giảm giá) cho người mua khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống/....).

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán phát sinh trong năm bao gồm: ... (nếu có).

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.24 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính [hợp nhất], Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.773.682.877	2.655.156.158
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	359.837.295.071	279.517.205.453
Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	195.154.000.000
	376.610.977.948	477.326.361.611

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	572.522.888.889	572.522.888.889	401.144.000.000	401.144.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	572.522.888.889	572.522.888.889	401.144.000.000	401.144.000.000
Đầu tư dài hạn	7.000.000.000	7.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	7.000.000.000	7.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
	579.522.888.889	579.522.888.889	405.144.000.000	405.144.000.000

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Các khoản phải thu khách hàng khác	369.006.581.337	318.826.832.465
	369.006.581.337	318.826.832.465
Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	369.006.581.337	318.826.832.465
	369.006.581.337	318.826.832.465

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUÂN ĐỘI**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Thu tiền đặt cọc mua đất - Công ty CP LILAMA 3	740.000.000	(518.000.000)	740.000.000	(518.000.000)
Phải thu kinh phí cấp cho Chi nhánh phụ thuộc	33.403.078.185		31.831.418.036	
Phải thu tiền cước sim bưu tá vượt định mức	226.896.071		429.812.024	
Phải thu về lãi vay	15.858.384.287		12.505.595.789	
Phải thu Dịch vụ phát hàng thu tiền	72.283.682.346		89.315.576.734	
Tạm ứng	9.161.846.720		2.925.800.972	
Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	-		12.041.960	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	636.952.752		523.908.785	
Phải thu khác	10.236.554.464		7.789.162.531	
Các khoản phải thu khác	142.547.394.825	(518.000.000)	146.073.316.831	(518.000.000)
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	3.075.468.760		2.955.945.920	
	3.075.468.760	-	2.955.945.920	-

7 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2018		01/01/2018	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND		VND
- Tài sản khác		266.140.650		649.144.181
		266.140.650		649.144.181

8 . NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Các khoản phải thu khác quá hạn thanh toán				
+ Công ty Cổ phần Lilama 3	740.000.000	222.000.000	740.000.000	222.000.000
	740.000.000	222.000.000	740.000.000	222.000.000

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.097.319.288		4.756.103.482	
Công cụ, dụng cụ	2.206.075.383		1.793.611.298	
Hàng hóa	11.324.495.167	-	12.715.872.826	-
Hàng gửi đi bán	97.389.287		141.042.434	
	15.725.279.125	-	19.406.630.040	-

10 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	-	1.587.272.727
+ Mua sắm ô tô phục vụ hoạt động của chi nhánh	-	1.587.272.748
- Xây dựng cơ bản	478.138.385	478.138.385
+ Dự án nâng cấp phần mềm Eviet_Nextsoft	384.400.000	384.400.000
+ Dự án trung tâm khai thác Miền bắc -khu công nghiệp Quang Minh	93.738.364	93.738.364
	478.138.385	2.065.411.112

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 3.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 4.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tiền thuê VP, CH, ST	61.659.113.603	40.012.201.468
Chi phí cải tạo sửa chữa	3.590.765.976	3.023.892.742
Công cụ dụng cụ	1.886.770.983	1.987.886.829
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.093.701.639	1.190.819.951
	70.230.352.201	46.214.800.990

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUÂN ĐỘI**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018

Dài hạn

Tiền thuê VP, CH, ST

73.769.440

129.146.526

Chi phí cải tạo sửa chữa

11.471.133.865

13.983.120.016

Công cụ dụng cụ

72.298.120.781

60.129.271.196

Chi phí trả trước dài hạn khác

980.064.977

183.828.011

84.823.089.063**74.425.365.749****15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Xem chi tiết Phụ lục 5.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Phải trả các đối tượng khác	77.858.884.157	77.858.884.157	76.910.510.657	76.910.510.657
	77.858.884.157	77.858.884.157	76.910.510.657	76.910.510.657
Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	77.858.884.157	77.858.884.157	76.910.510.657	76.910.510.657
	77.858.884.157	77.858.884.157	76.910.510.657	76.910.510.657

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP VỚI NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 6.

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	23.574.937.313	15.002.569.711
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.446.777.934	11.223.838.760
Thuế thu nhập cá nhân	12.639.913.794	2.957.103.083
Các loại thuế khác	243.584.572	168.066.069
	51.905.213.613	29.351.577.623

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí thuê nhà làm văn phòng, cửa hàng, bưu cục	2.014.809.975	825.839.410
Chi phí thuê cộng tác viên	22.868.682.983	10.633.549.064
Chi phí nhân công vận chuyển, bốc dỡ thuê ngoài	28.874.343.883	12.962.696.003
Chi phí lãi vay	267.159.811	175.547.704
Chi phí phải trả khác	17.481.818.710	3.082.432.616
	71.506.815.362	27.680.064.797

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê kho	5.914.347.718	5.819.877.495
	5.914.347.718	5.819.877.495

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả về cổ tức và lợi nhuận được chia	46.164.940.493	1.529.084.608
Phải trả các khoản thu chi hộ	82.995.733	-
Tạm ứng phải trả	9.537.000	3.062.404
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	12.758.858.965	3.649.415.095
Phải trả Tập đoàn Viettel về các khoản trích theo lương	13.988.455.882	36.451.843.663
Phải trả Công ty Cổ phần Công trình Viettel	557.454.545	557.454.545
Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm	39.387.027.821	37.235.470.031
Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD	346.856.325.918	356.845.246.893
Phải trả CBCNV tiền thưởng quà tết của Tập đoàn Viettel	440.341.790	-
Các khoản phải trả khác	20.223.205.682	43.807.634.840
	480.469.143.829	480.079.212.079
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	142.314.880	418.496.880
	142.314.880	418.496.880

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 7.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	202.082.960.000	68,08	202.082.960.000	68,08
- Quỹ Đầu tư Japan Asia MB Capital	15.078.230.000	5,08	15.078.230.000	5,08
- Các cổ đông khác	79.661.550.000	26,84	79.661.550.000	26,84
	296.822.740.000	100,00	296.822.740.000	100,00

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 2 / 2018	Quý 2 / 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	296.822.740.000	228.858.350.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	67.964.390.000
- Vốn góp cuối năm	296.822.740.000	296.822.740.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này		

Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.682.274	29.682.274
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.682.274	29.682.274
- Cổ phiếu phổ thông	29.682.274	29.682.274
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.682.274	29.682.274
- Cổ phiếu phổ thông	29.682.274	29.682.274
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

Các quỹ của Công ty

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	17.252.417.756	17.252.417.756
	17.252.417.756	17.252.417.756

22 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	961.099.504	1.025.487.044
Số tăng trong kỳ	(89.598.833)	-
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	(89.598.833)	
Số giảm trong kỳ	-	(64.387.540)
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		(64.387.540)
Số dư cuối kỳ	871.500.671	961.099.504

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2018	01/01/2018
- Đô la Mỹ (USD)	320.329	21.637,51
- Riel Campuchia (KHR)	12.834.697	13.567.000
- Kyat Myanmar (MMK)	63.738.041	153.170.618

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2 / 2018	Quý 2 / 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	119.566.203.069	357.217.808.342
Doanh thu cung cấp dịch vụ	887.501.056.230	676.950.283.537
Doanh thu khác	19.725.544.472	
Tổng cộng	1.026.792.803.771	1.034.168.091.879

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 2 / 2018	Quý 2 / 2017
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	4.086.919	-
- Giảm giá hàng bán	-	1.082.643.182
Tổng cộng	4.086.919	1.082.643.182

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2 / 2018	Quý 2 / 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	118.056.390.983	353.270.955.157
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	788.611.754.779	598.290.141.228
Tổng cộng	906.668.145.762	951.561.096.385

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 / 2018 VND	Quý 2 / 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.194.413.024	3.526.495.418
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.772.617	7.344.736
	9.200.185.641	3.533.840.154

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 / 2018 VND	Quý 2 / 2017 VND
Lãi tiền vay	3.334.486.648	292.891.328
Chi phí tài chính khác	7.760.247	(98.798.986)
	3.342.246.895	194.092.342

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2 / 2018 VND	Quý 2 / 2017 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.516.443.566	975.219.718
Chi phí khác bằng tiền	1.368.674.824	713.484.954
	2.885.118.390	1.688.704.672

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2 / 2018 VND	Quý 2 / 2017 VND
Chi phí nhân công	28.883.888.842	21.987.265.728
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	322.578.824	200.722.915
Chi phí công cụ dụng cụ	747.236.317	619.335.599
Chi phí khấu hao tài sản cố định	553.331.983	686.914.573
Thuế và các khoản lệ phí	319.582.798	182.941.572
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.554.442.485	2.871.788.112
Chi phí khác bằng tiền	6.343.451.419	5.249.698.598
	44.724.512.668	31.798.667.097

31 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 2 / 2018	Quý 2 / 2017
	VND	VND
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	27.508.727
Tiền phạt thu được	296.708.679	51.995.000
Thu nhập khác	636.591.485	(33.418.381)
	933.300.164	46.085.346

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2 / 2018	Quý 2 / 2017
	VND	VND
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	27.236.363
Các khoản bị phạt	-	66.282.344
Chi phí từ thanh lý/giá trị tổn thất vật tư, hàng hóa, tài sản...(hiện vật)	-	13.854.000
Chi phí khác	120.921.392	86.055.630
	120.921.392	193.428.337

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2 / 2018	Quý 2 / 2017
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	79.181.257.550	51.229.385.364
Các khoản điều chỉnh tăng	651.276.770	167.867.435
- Chi phí không hợp lệ	651.276.770	167.867.435
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	79.832.534.320	51.397.252.799
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.188.287.252	10.492.095.203
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	13.108.954.693	7.178.222.576
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(13.850.464.011)	(8.649.551.243)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	15.446.777.934	9.020.766.536
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.188.287.252	10.492.095.203
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	15.446.777.934	9.020.766.536

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 2 / 2018 VND	Quý 2 / 2017 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	62.992.970.298	40.737.290.161
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	62.992.970.298	40.737.290.161
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.682.274	22.885.835
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.122	1.780

35 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 2 / 2018 VND	Quý 2 / 2017 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	62.992.970.298	40.737.290.161
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	62.992.970.298	40.737.290.161
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.682.274	22.885.835
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	11.694.375	6.786.015
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.522	1.373

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2 / 2018 VND	Quý 2 / 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.381.846.227	24.725.186.689
Chi phí nhân công	356.054.999.724	358.180.282.130
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.670.691.636	7.995.505.455
Chi phí dịch vụ mua ngoài	165.862.180.004	146.838.692.309
Chi phí khác bằng tiền	242.998.597.463	73.646.546.971
	829.968.315.053	611.386.213.554

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đào Thị Phương Lan

Lê Tuấn Anh

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2018
 Tổng Giám đốc

 Trần Trung Hưng

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	572.522.888.889	572.522.888.889	401.144.000.000	401.144.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	572.522.888.889	572.522.888.889	401.144.000.000	401.144.000.000
Đầu tư dài hạn	7.000.000.000	7.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	7.000.000.000	7.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
	579.522.888.889	579.522.888.889	405.144.000.000	405.144.000.000

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	22.041.986.768	11.864.754.471	295.389.262.277	2.029.717.993	-	571.087.833	331.896.809.342
Số tăng trong kỳ	10.561.762	116.883.645	1.674.632.365	3.376.150.053	-	168.590.909	5.346.818.734
- Mua trong kỳ	-	135.100.000	1.622.192.727	3.384.679.857	-	168.590.909	5.310.563.493
- Do chuyển đổi BCTC	10.561.762	(18.216.355)	52.439.638	(8.529.804)	-	-	36.255.241
Số giảm trong kỳ	-	(169.680.000)	-	-	-	-	(169.680.000)
- Giảm khác	-	(169.680.000)	-	-	-	-	(169.680.000)
Số dư cuối kỳ	22.052.548.530	11.811.958.116	297.063.894.642	5.405.868.046	-	739.678.742	337.073.948.076
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	8.674.834.307	7.154.264.425	95.086.178.676	212.693.903	-	430.347.484	111.558.318.795
Số tăng trong kỳ	792.274.609	1.395.755.627	21.990.104.160	604.533.754	-	57.238.422	24.839.906.572
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	790.582.554	1.395.358.765	21.937.664.522	604.077.848	-	57.238.422	24.784.922.111
- Do chuyển đổi BCTC	1.692.055	396.862	52.439.638	455.906	-	-	54.984.461
Số giảm trong kỳ	-	(169.680.000)	-	-	-	-	(169.680.000)
- Giảm khác	-	(169.680.000)	-	-	-	-	(169.680.000)
Số cuối kỳ	9.467.108.916	8.380.340.052	117.076.282.836	817.227.657	-	487.585.906	136.228.545.367
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	13.367.152.461	4.710.490.046	200.303.083.601	1.817.024.090	-	140.740.349	220.338.490.547
Tại ngày cuối kỳ	12.585.439.614	3.431.618.064	179.987.611.806	4.588.640.389	-	252.092.836	200.845.402.709

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

-

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:

30.673.314.940

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

7.032.328.476

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:



Phụ lục 4 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá								
Số dư đầu kỳ	24.074.097.167	-	-	-	5.167.301.540	-	-	29.241.398.707
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	223.008.560	-	-	223.008.560
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	222.500.000	-	-	222.500.000
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	508.560	-	-	508.560
Số dư cuối kỳ	24.074.097.167	-	-	-	5.390.310.100	-	-	29.464.407.267
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ	773.092.633	-	-	-	4.148.806.164	-	-	4.921.898.797
Số tăng trong kỳ	81.996.834	-	-	-	330.952.270	-	-	412.949.104
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	81.996.834	-	-	-	330.486.065	-	-	412.482.899
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	466.205	-	-	466.205
Số cuối kỳ	855.089.467	-	-	-	4.479.758.434	-	-	5.334.847.901
Giá trị còn lại								
Tại ngày đầu kỳ	23.301.004.534	-	-	-	1.018.495.376	-	-	24.319.499.910
Tại ngày cuối kỳ	23.219.007.700	-	-	-	910.551.666	-	-	24.129.559.366

Phụ lục 5 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn	192.502.703.853	192.502.703.853	1.217.341.764.065	1.235.467.010.052	174.377.457.866	174.377.457.866
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1 (1)	75.568.247.654	75.568.247.654	366.489.323.561	377.091.248.281	64.966.322.934	64.966.322.934
- Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội			29.425.957.805		29.425.957.805	29.425.957.805
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (2)	79.986.434.197	79.986.434.197	462.401.598.150	462.402.855.220	79.985.177.127	79.985.177.127
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)	36.948.022.002	36.948.022.002	359.024.884.549	395.972.906.551	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ			2.586.482.188.277	2.434.439.306.572	152.042.881.705	152.042.881.705
- Ngân hàng BIDV YANGON BRANCH			4.940.400.000	2.495.550.000	2.444.850.000	2.444.850.000
	192.502.703.853	192.502.703.853	3.808.764.352.342	3.672.401.866.624	328.865.189.571	328.865.189.571

Phụ lục 6 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP VỚI NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	196.156.027	15.002.569.711	126.455.923.146	117.687.399.517	-	23.574.937.313
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	95.508.501	95.508.501	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	159.892.524	11.223.838.760	29.874.261.064	25.491.429.366	-	15.446.777.934
- Thuế thu nhập cá nhân	-	2.957.103.083	42.001.302.455	32.518.132.476	199.640.732	12.639.913.794
- Các loại thuế khác	-	168.066.069	846.946.239	771.427.736	-	243.584.572
	<u>356.048.551</u>	<u>29.351.577.623</u>	<u>199.273.941.405</u>	<u>176.563.897.596</u>	<u>199.640.732</u>	<u>51.905.213.613</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 7 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	228.858.350.000	(184.000.000)	-	1.025.487.044	17.252.417.756	118.558.096.733	365.510.351.533
Tăng vốn trong kỳ trước	67.964.390.000	-	-	-	-	(67.964.390.000)	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	-	170.055.645.142	170.055.645.142
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(64.387.540)	-	(46.033.401.582)	(46.097.789.122)
Số dư cuối kỳ trước	296.822.740.000	(184.000.000)	-	961.099.504	17.252.417.756	174.615.950.293	489.468.207.553
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	116.951.677.455	116.951.677.455
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(65.569.766.635)	(65.569.766.635)
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	(89.598.833)	-	-	(89.598.833)
Số dư cuối kỳ này	296.822.740.000	(184.000.000)	-	871.500.671	17.252.417.756	225.997.861.113	540.760.519.540